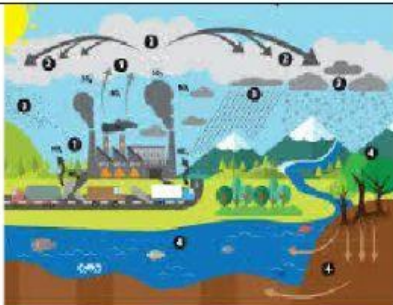


UNIT 7. POLLUTION

A. VOCABULARY

News words	Meaning	Picture	Example
Aquatic /ə'kwætɪk/ (adj)	Dưới nước		The aquatic ecosystem is threatened by water pollution. <i>Hệ sinh thái dưới nước đang bị đe dọa bởi ô nhiễm nước.</i>
Chemical /'kemɪkl/ (n)	Chất hóa học		Chemical substances from factories are harmful to the environment. <i>Những chất hóa học từ nhà máy có hại đối với môi trường.</i>
Contaminant /kən'tæmɪnənt (n)	Chất gây ô nhiễm		They are trying to remove contaminants from the lake. <i>Họ đang cố gắng loại bỏ những chất gây ô nhiễm ra khỏi hồ.</i>
Damage /'dæmɪdʒ/ (v,n)	Phá hủy		The fire badly damaged the building. <i>Ngọn lửa đã phá hủy trầm trọng ngôi nhà.</i>

Dead /ded/ (adj)	Chết		Some animals escape danger by playing dead. <i>Một vài loài động vật trốn thoát nguy hiểm bằng cách giả chết.</i>
Dirty /'dɜ:rti/ (adj)	Bẩn		Everything in his room was so dirty. <i>Mọi thứ trong phòng của anh ấy đều bẩn.</i>
Dump /dʌmp/ (v)	Đổ rác, vứt bỏ		People mustn't dump waste into the sea. <i>Mọi người không được đổ rác xuống biển.</i>
Environmental /inˌvaɪrən'mentl/ (adj)	Thuộc về môi trường		We are facing many environmental problems these days. <i>Ngày nay chúng ta đang đối mặt với nhiều vấn đề môi trường.</i>
Groundwater /'graʊndwɔ:tər/ (n)	Nước ngầm		People dig well to use groundwater. <i>Mọi người đào giếng để sử dụng nguồn nước ngầm.</i>

Herbicide /'hɜːrbɪsaɪd/ (n)	Thuốc diệt cỏ		Herbicide can pollute the groundwater. <i>Thuốc diệt cỏ có thể gây ra ô nhiễm nguồn nước ngầm.</i>
Industrial /ɪnˈdʌstriəl/ (adj)	Thuộc về công nghiệp		Industrial chemicals cause air, water and land pollution. <i>Những chất hóa học công nghiệp gây ra ô nhiễm không khí, nước và đất.</i>
Litter /'lɪtər/ (n,v)	Đồ rác, làm bừa bộn		The street are littered with rubbish. <i>Những con đường bị đổ đầy rác.</i>
Poison /'pɔɪzn/ (n)	Chất độc		Some kinds of mushrooms contain poison. <i>Một vài loại nấm có chứa chất độc.</i>
Radioactive /ˌreɪdiəʊˈæktɪv/ (adj)	Phóng xạ		Radioactive pollution is not a pollution of our city. <i>Ô nhiễm phóng xạ không phải là vấn đề của thành phố chúng tôi.</i>

Stream /stri:m/ (n)	Dòng suối		Some mountain streams are polluted by acid rain. <i>Một vài dòng suối trên núi đã bị ô nhiễm bởi mưa a-xít.</i>
Thermal /'θɜ:rməl/ (adj)	Nhiệt		Are there any thermal springs in your country? <i>Có suối nước nóng ở đất nước bạn không?</i>
Visual /'vɪʒuəl/ (adj)	Thuộc về thị giác		Jane has a good visual memory. <i>Jane có một trí nhớ hình ảnh tốt.</i>

B. GRAMMAR

1. ĐỊNH NGHĨA CÂU ĐIỀU KIỆN.

Định nghĩa	Ví dụ
Câu điều kiện gồm có hai phần: mệnh đề chỉ điều kiện (if-clause) và mệnh đề chỉ kết quả (result clause)	If the weather is fine, I will go camping with my friends tomorrow. <i>(Nếu thời tiết đẹp thì ngày mai tôi đi sẽ đi cắm trại với bạn của tôi.)</i> -> “If the weather is fine” là mệnh đề chỉ điều kiện: “I will go camping with my friends tomorrow” là mệnh đề chỉ kết quả (mệnh đề chính)
Mệnh đề IF và mệnh đề chính có thể đứng trước hay sau đều được.	I will go camping with my friends tomorrow if the weather is fine.

II. ÔN TẬP CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 1 (CONDITIONAL SENTENCES TYPE 1)

Chức năng	Dùng để diễn tả điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.
Cấu trúc	If + S + <u>V</u>_(s/es) + (bổ ngữ) S will + <u>V</u>_{nguyên mẫu} + (bổ ngữ) (thì hiện tại đơn) (thì tương lai đơn) -> Mệnh đề IF dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính dùng thì tương lai.
Ví dụ	If I have enough money, I will buy a new computer. (Nếu tôi có đủ tiền thì tôi sẽ mua một chiếc máy tính mới.) - If you work hard, you will make a lot of money. (Nếu bạn làm việc chăm chỉ thì bạn sẽ kiếm được nhiều tiền.)
Lưu ý	• Unless= If not • If= Unless + not Ví dụ: - If he doesn't do his homework, his mother will complain. -> Unless he does homework, his mother will complain. - If you don't send to the hospital, she will die. -> Unless you send her to the hospital, she will die. Có thể dùng các động từ must, have to, can, may, should thay cho will trong mệnh đề chính. Ví dụ: If it rains heavily, you can stay here. (Nếu trời mưa bạn có thể ở lại đây.) - If you want to see that film, you must buy a ticket. (Nếu bạn muốn xem bộ phim đó thì bạn phải mua vé.)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1. Khoanh tròn phương án đúng để hoàn thành các câu sau.

1. If the weather is fine, we (goes/ will go) camping tomorrow.

2. My parents will give me a gift if I (will pass/ pass) the final exam.
3. If you are polite to others, they (will be/ are nice to you).
4. Unless James (studies/ will study) hard, he will fail the exam.
5. My parents won't allow me to go out if I (don't finish/ won't finish) my homework.
6. If the cable TV (doesn't/ won't) work, we will rent a DVD.
7. If you don't want to stay at home, you (go/ can go) with me to the supermarket.
8. If you (will be/ are) a good listener, you will gain many friends.
9. James won't attend the meeting if he (won't/doesn't) want to.
10. You can't have this job unless you (have/will have) long working experience.
11. What (you will do/ will you do) if it snows tomorrow?
12. You (will be/ are) able to understand it you practice every day.
13. We will eat out today if there (will be/ is) nothing left in the fridge.
14. If it (will be/ is) too cold outside, we will stay home.
15. If she (isn't/ won't) careful, she will make many mistakes.

Bài 2. Hoàn thành các câu sau sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc.

1. The manager (be) _____ very angry if I am late for work.
2. You will have to work very hard if you (take) _____ this course.
3. I (go) _____ to see the doctor if I don't feel well tomorrow.
4. They can't hear you unless you (speak) _____ louder.
5. If Peter (forget) _____ to write his essay, the teacher (give) _____ him a low mark.
6. If they (win) _____ this match, they will be the champions.
7. We (have) _____ plenty of time if we (arrive) _____ there early.
8. The zookeeper (punish) _____ you if you (feed) _____ the animal.
9. What _____ (Jane/ say) if Jim (tell) _____ her the truth.
10. The boys (shiver) _____ with cold if they (swim) _____ in this lake.

11. The door (not lock) _____ - unless you (press) _____ the green button.
12. Jim won't be late if he (take) _____ the bus at 6 o'clock .
13. Mary isn't home, but if you (want) _____ to leave her a message, I (give) _____ it to her.
14. If jack (clean) _____ the floor, I (do) _____ the washing.
15. the children (be) _____ happy if you (give) _____ them some sweets.

Bài 3. Nối cột A với cột B để tạo thành câu hoàn chỉnh.

A	B
1. If people keep dumping rubbish into the lake,	a. the groundwater will be poisoned.
2. If the farmers overuse pesticide,	b. if our surrounding environment is polluted
3. Soil erosion won't happen in an area,	c. they will disappear in the future.
4. if we don't conserve the rainforests,	d. unless we join hands to protect it.
5. Our health will be badly affected	e. the aquatic life will be afflicted.
6. Our environment will be damaged	f. floods will be more and more severe.
7. If we don't protect the frontier forests,	g. if people use more public transportation.
8. The amount of carbon dioxide in the atmosphere will be reduced	h. if people practice sustainable agricultural mad use.

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____
5. _____ 6. _____ 7. _____ 8. _____

Bài 4. Dựa vào từ cho sẵn, viết câu hoàn chỉnh.

1. If/people/ not/ stop/ dumping/ waste/ into/ rivers/,/pollution/ increase/.

2. If/ polar/ ice caps/ melt/ ,/huge landmasses/ be/ under/ water.

3. If the air/ in/ city/ be/polluted/ ,it/can/ cause/ people's/ respiratory/ problems.

4. If/smog/ be/ frequently/ formed/ in/ city/,/it/ cause/ difficulty/ in/ breathing/ headache/ even/ lung cancer.

5. If/ carbon monoxide/ concentrate/ in/ great/ amounts/, /it/ be/ harmful/.

6. The climate/ change/ if/ more trees/ be/ cut/ down/ for/ hardwood/.

7. If/ we/ not/ control/ pollution/ soon/,/it/ be/ too/ late/.

8. If/we/ not/ protect/ frontier/,/we/ suffer/ many/ from/ natural/ disasters.

Bài 5. Viết lại câu với "" if/unless" sao cho nghĩa của câu không thay đổi.

1. I can't finish this task you don't give me a hand.

-> _____

2. You will run out of money if you don't stop wasting it.

-> _____

3. Don't call me unless it is an emergency.

-> _____

4. James will not pass the test unless he studies harder.

-> _____

5. If Jane finishes her work before 6 pm, she will dine out with her friends.

-> _____

6. My brother won't go travelling this summer if he doesn't find a companion.

-> _____

7. It is not easy to do these exercises unless you listen attentively to the teacher.

-> _____

8. If Jim doesn't submit his essay before Tuesday, he will be punished by the teacher.

-> _____

III. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2 (CONDITIONAL SENTENCES TYPE 2)

Chức năng	- Dùng để diễn tả điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, điều kiện chỉ là một giả thiết, một ước muốn trái ngược với thực trạng hiện tại. - Dùng để đưa ra lời khuyên.
Cấu trúc	If+ S+ V-ed + (bổ ngữ), S+ would + V nguyên mẫu + (bổ ngữ). (thì quá khứ đơn) -> Mệnh đề IF dùng thì quá khứ đơn, mệnh đề chính dùng động từ khuyết thiếu “would +V”
Ví dụ	If we were a bird, I would be very happy. (Nếu tôi là một con chim tôi sẽ rất hạnh phúc) -> Tôi không thể là chim được. If I had a million USD, I would buy that car. (Nếu tôi có một triệu đô la, tôi sẽ mua chiếc xe đó.) -> hiện tại không có.
Lưu ý	- Trong câu điều kiện loại 2, ở mệnh đề ‘IF’, với chủ ngữ “ I/he/she/it” ta có thể dùng “were ” hoặc “was” đều được. - Ta cũng có thể dùng “could” hoặc “might” trong mệnh đề chính. WOULD= sẽ (dạng quá khứ của WILL)